

TỪ VỰNG TIẾNG ANH VỀ QUẦN VỢT

Trong bài viết này, VnDoc xin gửi bạn bộ từ vựng tiếng Anh về chủ đề Quần vợt với các từ vựng và giải nghĩa cụ thể. Sau đây mời bạn tham khảo để nắm rõ hơn về cách chơi và ghi điểm của môn Quần vợt (tennis) nhé.

I. Các từ vựng tiếng Anh cơ bản về môn Quần vợt



A player

One of the people involved in playing a game, e.g. tennis player or football player.

Một trong những cầu thủ có mặt chơi trong một trận đấu, ví dụ cầu thủ quần vợt hoặc cầu thủ bóng đá.

Singles

A game between two players.

Một trận đấu giữa hai cầu thủ.

Doubles

A game involving four players (two on each side).

Một trận đấu bao gồm 4 cầu thủ (hai ở mỗi bên).

A serve

A point begins with a player serving the ball. This means one player hits the ball towards the other player. (The serve must be played from behind the baseline and must land in the service box. Players get two attempts to make a good serve.)

Một điểm bắt đầu cho một cầu thủ giao bóng. Điều này có nghĩa là một cầu thủ giao bóng cho đối phương. (Bóng phải được giao bên dưới vạch biên ngang và phải chạm đất

ở vùng giữa. Những cầu thủ có 2 cơ hội để giao bóng tốt).

A server

The player who hits the ball first for each point in a game.

Cầu thủ người giao bóng trước được điểm trong mỗi ván.

A receiver

The player who hits the ball back after a serve.

Cầu thủ người đánh bóng trả lại sau một cú giao bóng.

Ends

Each side of the court (that begins with a baseline).

Mỗi phần sân của sân quần vợt (bắt đầu từ vạch biên ngang).

The baseline

The line marking the front and back of a tennis court.

Đường ngang đánh dấu phần trên và dưới của sân quần vợt.

The net

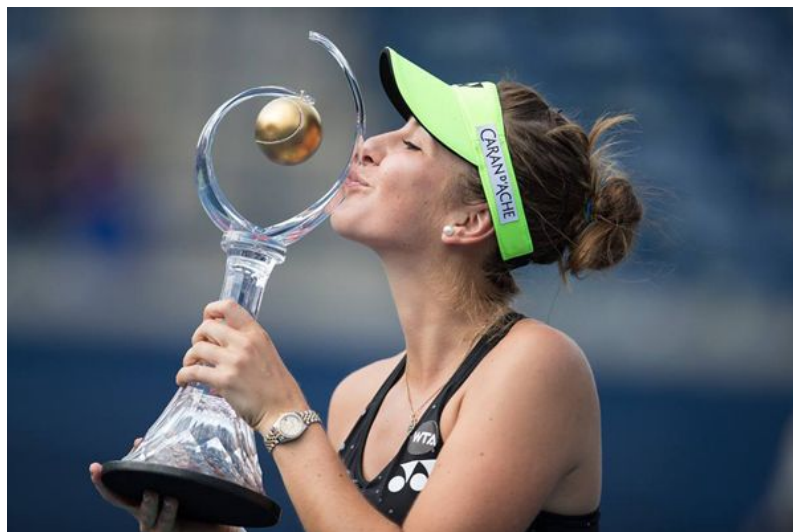
The piece of material across the middle of the tennis court that divides the court in half.

Một tấm lưới treo ngang ở giữa sân quần vợt chia sân ra hai phần bằng nhau.

Sideline

The left and right edges of a tennis court

Đường rìa bên trái và phải của sân quần vợt.

II. Từ vựng tiếng Anh về Ghi điểm trong môn Quần vợt

Game

A player wins a game if, generally, they are the first player to win four points.

Một cầu thủ thắng một ván, nói chung, họ là cầu thủ đầu tiên ghi được 4 điểm.

Set

Generally, the first player to win six games wins a set.

Nói chung, cầu thủ đầu tiên thắng sáu ván sẽ thắng một xét.

Match

Usually, in men's tennis, the first player to win three sets wins the match. In women's tennis, the first player to win two sets wins the match.

Thường trong quần vợt nam, cầu thủ đầu tiên thắng 3 xét sẽ thắng trận đấu. Trong quần vợt nữ, cầu thủ đầu tiên thắng 2 xét sẽ thắng trận đấu.

Deuce

If a score gets to 40-40, the score is called deuce - at this stage, the winner of the game is the first player to now win two points in a row.

Nếu kết quả là 40-40, tỷ số này được gọi là đều- ở thời điểm này, người chiến thắng của trận đấu là người đầu tiên thắng 2 điểm liên tiếp.

Tiebreak

If both players win 6 games each then there is a tie-break. In a tiebreak, the first player to win seven points, wins the tiebreak (note: like deuce, if both players get to six points, then the winner is the player who now wins two points in a row).

Nếu cả hai cầu thủ đều thắng 6 ván, thì sẽ có giao bóng luân phiên. Trong lượt giao bóng luân phiên, người cầu thủ đầu tiên thắng 7 điểm sẽ thắng lượt giao bóng luân phiên (ghi chú: giống như 40 đều, nếu cả hai cầu thủ có 6 điểm, thì người chiến thắng là người thắng thắng 2 điểm liên tiếp).

Love

A score of zero points in a game or zero games in a set.

Tỷ số của không điểm trong một trận đấu hoặc không ván trong một xét.

Match point

A player who only needs one more point to win the match is said to be at match point.

Một cầu thủ người chỉ cần một điểm nữa để chiến thắng trận đấu được gọi là điểm cuối cùng cần thiết.

All

Indicates the scores are level. For example, '15-all' means that both players have a score of 15.

Ấm chỉ tỷ số bằng nhau. Ví dụ '15-all' có nghĩa là cả hai cầu thủ đều có điểm là 15.

Ball boy/girl

Professional tournaments use young boys or girls to collect tennis balls during a game.

Những giải chuyên nghiệp sử dụng những em trai hoặc gái nhặt banh trong trận đấu.

Ball change

In tournaments the balls are changed after a certain number of games to ensure they stay as bouncy as possible.

Trong những giải, những trái bóng được thay đổi sau một trận đấu để bảo đảm chúng vẫn nảy tốt.

III. Từ vựng tiếng Anh về các loại phát bóng trong Quần vợt**Down-the-line**

A shot that travels parallel to and along the sideline.

Cú đánh bóng dài theo đường rìa sân

Drive

A hard, straight shot often used to pass an opponent at the net.

Cú đánh bóng mạnh và thẳng thường được sử dụng để đưa đối phương vào gần lưới.

Drop shot

Gently played shot that just gets over the net so the other player can't reach it.

Cú đánh bóng nhẹ nhàng chỉ vừa qua lưới để đối phương không có thể đánh tới bóng.

Fault

A serve which hits the net and / or lands outside the service box.

Một cú giao bóng mà chạm lưới hoặc chạm đất ở bên ngoài vùng giữa sân.

Foot fault

This happens when a server's feet touch the ground in front of the baseline or the wrong side of the centre mark before hitting the ball.

Việc này xảy ra khi chân của người giao bóng chạm bên trên vạch biên ngang hoặc sai bên của vạch trung tâm trước khi giao bóng.

Ground stroke

A shot that is made after the ball has bounced.

Cú đánh bóng xảy ra sau khi bóng đã nảy.

Volley

A shot hit before the ball bounces.

Cú đánh bóng trước khi bóng nảy.

Half-volley

A shot hit just as the ball bounces.

Cú đánh bóng khi bóng vừa nảy.

Let

When a serve hits the top of the net and lands within the service box, it is known as a 'let' and the server must serve again.

Khi người giao bóng chạm phần trên của lưới và rơi vào phần giữa của sân, nó được gọi lại "hóng" và người giao bóng phải thực hiện cú giao bóng lại.

Trên đây là một số từ vựng tiếng Anh thường gặp trong môn Quần vợt. Hy vọng bài viết này sẽ giúp các bạn nắm rõ hơn những thuật ngữ tiếng Anh quan trọng trong môn thể thao nổi tiếng Anh và dần hoàn thiện kỹ năng tiếng Anh của mình.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!